

Hung Yên, ngày 19 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Tập đoàn Thiên Quang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang

- Mã chứng khoán: ITQ
- Địa chỉ: Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
- Điện thoại liên hệ: +84-(0321)-3997 185 - Fax: +84-(0321)-3980 908
- Website: <http://thienquanggroup.com.vn//>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1 năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào

ngày: 19/04/2024 tại đường dẫn: <http://thienquanggroup.com.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.
Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin đã công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 1 năm 2024
- Văn bản giải trình 01 TCKT


[Handwritten signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Quang Trung

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN TB THIÊN QUANG
Địa chỉ: An Lạc, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên
Tel: 0321 3997185

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2024

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		391.665.136.746	396.835.722.802
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.166.200.900	4.749.779.859
1. Tiền	111		4.166.200.900	4.749.779.859
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4.000.000.000	4.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		194.451.319.701	174.847.572.703
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	157.313.548.513	149.936.138.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.940.219.291	755.461.306
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		23.000.000.000	23.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.197.551.897	1.155.972.869
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	170.887.785.973	194.538.748.244
1. Hàng tồn kho	141		170.887.785.973	194.538.748.244
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.159.830.172	18.699.621.996
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.311.382.367	18.580.369.986
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	1.848.447.805	119.252.010
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.351.770.680	121.440.758.790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		53.670.527.902	55.773.098.035
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	47.050.450.852	49.144.997.035



- Nguyên giá	222		144.605.602.028	144.605.602.028
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.555.151.176)	(95.460.604.993)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.620.077.050	6.628.101.000
- Nguyên giá	228		7.141.646.800	7.141.646.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(521.569.750)	(513.545.800)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	30.006.343.586	30.006.343.586
- Nguyên giá	231		30.006.343.586	30.006.343.586
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.365.658.849	27.365.658.849
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	27.365.658.849	27.365.658.849
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	6.000.000.000	6.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.309.240.343	2.295.658.320
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.309.240.343	2.295.658.320
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		511.016.907.426	518.276.481.592
NGUỒN VỐN				-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		179.030.530.204	186.587.383.920
I. Nợ ngắn hạn	310		179.030.530.204	186.587.383.920
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		64.995.760.879	70.722.014.843
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		133.679.548	1.646.395.969
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	384.000	384.000
4. Phải trả người lao động	314		1.187.283.088	1.076.311.856
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		186.147.271	258.169.827
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	112.193.162.531	112.382.353.346
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		334.112.887	501.754.079
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-

1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	331.986.377.222	331.689.097.672
I. Vốn chủ sở hữu	410		331.986.377.222	331.689.097.672
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.433.050.000	318.433.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.433.050.000	318.433.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.422.192.528	6.422.192.528
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.214.477.587	6.278.833.647
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		916.657.107	555.021.497
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		555.021.497	(1.367.658.317)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		361.635.610	1.922.679.814
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		511.016.907.426	518.276.481.592

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thu Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Thị Hoài Thương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG
Địa chỉ: Trưng Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên
Tel: 0221 3997185 Fax: 0221 3980908

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2024

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	122.549.204.674,00	122.549.204.674,00	110.006.856.473	110.006.856.473
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	146.828.028,00	146.828.028,00	83.854.979	83.854.979
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	122.402.376.646,00	122.402.376.646	109.923.001.494	109.923.001.494
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	116.100.531.097,00	116.100.531.097,00	101.914.165.268	101.914.165.268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		6.301.845.549,00	6.301.845.549,00	8.008.836.226	8.008.836.226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	85.778.121,00	85.778.121,00	112.592.896	112.592.896
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.792.030.580,00	1.792.030.580,00	2.141.464.352	2.141.464.352
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.517.185.695,00	1.517.185.695,00	2.102.583.805	2.102.583.805
9. Chi phí bán hàng	25		2.051.938.611,00	2.051.938.611,00	2.296.044.013	2.296.044.013
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.296.238.737,00	2.296.238.737,00	2.782.014.425	2.782.014.425
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		247.415.742,00	247.415.742,00	901.906.332	901.906.332
11. Thu nhập khác	31		114.219.921,00	114.219.921,00	598.799.973	598.799.973
12. Chi phí khác	32		53,00	53,00	868.774.251	868.774.251
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		114.219.868,00	114.219.868,00	(269.974.278)	(269.974.278)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		361.635.610,00	361.635.610,00	631.932.054	631.932.054
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-	126.386.411	126.386.411
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		361.635.610,00	361.635.610,00	505.545.643	505.545.643
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		11,36	11,36	15,88	15,88
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thu Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Thị Hoài Thương

Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		124.602.676.806	125.716.716.794
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(118.209.040.586)	(120.032.366.363)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.763.579.804)	(6.905.380.305)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.517.185.695)	(2.102.583.805)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		154.042.901	508.610.321
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(740.842.903)	(1.859.630.828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(473.929.281)	(4.674.634.186)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(489.506.458)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			518.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79.541.137	473.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		79.541.137	29.149.321
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		64.723.575.877	81.142.764.193
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(64.912.766.692)	(81.982.314.202)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(189.190.815)	(839.550.009)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(583.578.959)	(5.485.034.874)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.749.779.859	8.735.992.082
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		4.166.200.900	3.250.957.208

Người lập
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thu Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Thị Hoài Thương

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2024

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận

Vốn điều lệ của Công ty là: **318.433.050.000 đồng**

(*Bằng chữ: Ba trăm mười tám tỷ bốn trăm ba mươi ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng ./.*)

Công ty có trụ sở tại: Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, bán buôn bán lẻ hàng Inox, nhựa, xốp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
 - Dịch vụ đóng gói
 - Cho thuê xe có động cơ, Chi tiết: cho thuê xe ô tô
 - Sản xuất sắt, thép, gang;
 - Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
 - Đúc sắt, thép;
 - Đúc kim loại màu;
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại;
 - Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
 - Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
 - Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
 - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
 - Tái chế phế liệu (trừ tái chế chì và ác qui);
 - Xây dựng nhà các loại;
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
 - Xây dựng công trình công ích;
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Phá dỡ;
 - Chuẩn bị mặt bằng;
 - Hoàn thiện công trình xây dựng;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
 - Đại lý, môi giới, đấu giá;
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;
 - Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thuỷ;
 - Bốc xếp hàng hoá;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải;
 - Dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu;
 - Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Chi tiết: Dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu
- Sản xuất sản phẩm từ plastic

- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
- Sản xuất thiết bị điện dân dụng
- Sản xuất thiết bị điện khác
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- Vận tải hành khách đường bộ khác
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Quang, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế
3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn,
- 1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
+ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá
+ Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí **Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:**
 - Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm
 - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức
 - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất
 - Chi phí bán hàng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo

Loại tài sản	Thời gian KH
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là một phần diện tích sàn hoạt động tại tầng 5 toà nhà VIMECO

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có

4.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty

4.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT -

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

7.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong

7.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này

7.3 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 1 - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo

8. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá

- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng

9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm

- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

* Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ,

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân

* Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Tỉnh Hưng
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	585.873.667	521.888.555
- Tiền gửi Ngân hàng	3.580.327.233	4.263.916.907
Cộng	4.166.200.900	4.785.805.462
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	4.000.000.000	4.000.000.000
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Tiền cho vay	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
3. Phải thu khách hàng:		149.936.138.528
4. Phải thu khác:	Số cuối quý	Số đầu năm
Đối tượng khác	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Hưng Yên	23.962.166.474	23.920.876.712
Công ty TNHH Hanvi Vina	75.833.904	75.833.904
Công ty TNHH cơ khí chính xác VINA TECHNO	155.291.190	155.291.190
Cộng	4.260.329	3.971.063
5. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Giá gốc hàng tồn kho	170.887.785.973	194.538.748.244
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	14.626.755.502	36.215.790.051
- Thành phẩm	136.766.862.513	120.218.233.231
- Hàng hoá	19.494.167.958	38.104.724.962
Cộng	170.887.785.973	194.538.748.244
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.562.749.715	
Thuế xuất, nhập khẩu	192.734.100	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trung Trác - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

Thuyết minh Báo cáo tài chính

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu quý	47.587.395.960	79.217.053.285	18.633.796.725	-	145.438.245.970
- Mua trong quý					
- XDCB hoàn thành					
- Tặng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	47.587.395.960	79.217.053.285	18.633.796.725	-	145.438.245.970
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	25.795.224.845	59.349.720.670	11.148.394.379	-	96.293.339.894
- Khấu hao trong quý	668.517.702	1.036.985.082	389.043.399		2.094.546.183
- Tặng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	26.463.742.547	60.386.705.752	11.537.437.778	-	98.387.886.077
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu quý	21.792.171.115	19.867.332.615	7.485.402.346		49.144.906.076
- Tại ngày cuối quý	21.123.653.413	18.830.347.533	7.096.358.947		47.050.359.893

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu quý	7.109.538.000	32.108.800	7.141.646.800
2. Số tăng trong quý	-	-	-
- Mua trong quý	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong quý	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối quý	7.109.538.000	32.108.800	7.141.646.800
Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu quý	481.437.000	-	481.437.000
2. Số tăng trong quý	8.023.950	-	8.023.950
- Khấu hao trong quý	8.023.950	-	8.023.950
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong quý	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối quý	489.460.950	-	489.460.950
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu quý	6.628.101.000	32.108.800	6.628.101.000
2. Tại ngày cuối quý	6.620.077.050	32.108.800	6.652.185.850

11 Bất động sản đầu tư	Số cuối quý	Số đầu năm
	30.006.343.586	30.006.343.586

12. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối quý	Số đầu năm
	- Tổng số chi phí XDCB dở dang	27.365.658.849
Cộng	27.365.658.849	27.365.658.849

13. Đầu tư dài hạn khác:	6.000.000.000	6.000.000.000
--------------------------	---------------	---------------

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải nộp	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(33.978.901)	(33.978.901)
Thuế thu nhập cá nhân	(58.985.089)	(85.273.109)
Các loại thuế khác	384.000	384.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trung Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

Thuyết minh Báo cáo tài chính

16.. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu quý trước	318.433.050.000	7.170.195.643	-	6.542.692.528	(925.090.161)	331.220.848.010
- Tăng vốn trong Quý trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong quý trước	-	-	-	-	532.605.721	532.605.721
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(64.356.060)	-	-	-	(64.356.060)
2. Số dư cuối quý trước	318.433.050.000	7.105.839.583	-	6.542.692.528	(392.484.440)	331.689.097.671
3. Số dư đầu quý này	318.433.050.000	7.105.839.583	-	6.542.692.528	(392.484.440)	331.689.097.672
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	361.635.610,0	361.635.610
- Chia cổ tức, trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(64.356.060)	-	-	-	(64.356.060)
4. Số dư cuối quý này	318.433.050.000	7.041.483.523	-	6.542.692.528	(30.848.830)	331.986.377.222

B. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đã góp	
	Tại ngày 31/03/2024	%
	VND	
Ông Nguyễn Văn Quảng	27.878.650.000	8,75
Ông Lê Quyết Tiến	240.380.000	0,08
Ông Phạm Quang Trung	1.310.000.000	0,41
Bà Nguyễn Diệu Linh	295.800.000	0,09
Các cổ đông khác	288.708.220.000	90,67
Cộng	318.433.050.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trung Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

Thuyết minh Báo cáo tài chính**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (ĐVT: VND)**

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I-2024	Quý I -2023
	122.549.204.674	110.006.856.473
Doanh thu bán hàng hóa	70.451.679.241	59.224.610.828
Doanh Thu bán thành phẩm	52.097.525.433	50.782.245.645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	146.828.028	79.889.091
+ Giảm giá hàng bán		79.889.091
+ Hàng bán bị trả lại	146.828.028	
+ Giảm giá hàng bán		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.402.376.646	109.926.967.382
4. Giá vốn hàng bán	Quý I-2024	Quý I -2023
Giá vốn hàng bán TM	69.162.008.660	58.058.104.263
Giá vốn hàng bán thành phẩm	46.938.522.437	43.856.061.005
Cộng	116.100.531.097	101.914.165.268
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I-2024	Quý I -2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	628.305	1.063.082
Lãi nhượng bán chứng khoán		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	85.149.816	111.529.814
Doanh thu hoạt động TC khác		
Doanh thu hoạt động đầu tư	-	-
Cộng	85.778.121	112.592.896
6. Chi phí hoạt động tài chính	Quý I-2024	Quý I -2023
Chi phí lãi vay	1.517.185.695	2.102.583.805
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	274.844.885	38.880.547
Lỗ khi bán chứng khoán		
Cộng	1.792.030.580	2.141.464.352
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I-2024	Quý I -2023
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	-	126.386.411
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	126.386.411
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0		

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thu Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Thị Hoài Thương

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2024
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Quang Trung

